PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO HUYỆN AN LÃO

TRƯỜNG MẦM NON TRƯỜNG THỌ

*****

BẢNG KÊ THỰC PHẨM

Ngày 18 tháng 12 năm 2024

*

- Người mua hàng:

- Chức vụ:

STT	TÊN THỰC PHẨM	Đơn vị tính	Số lượng (kg)					Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)		Ghi chú
			Tổng số	Khẩu phần mẫu		Khẩu phần thường			MG	NT	
				MG	NT	MG	NT				
1	Sữa bột toàn phần	Kg	5.50			5.04	0.46	275,400	1,388,016	126,684	
2	Gạo tẻ máy	Kg	32.00			30.30	1.70	25,000	757,500	42,500	
3	Thịt vịt	Kg	4.00			3.70	0.30	120,000	444,000	36,000	
4	Thịt lợn nạc	Kg	8.00			7.60	0.40	155,000	1,178,000	62,000	
5	Thịt lơn mỡ	Kg	7.00			6.30	0.70	135,000	850,500	94,500	
6	Đậu phụ	Kg	7.00			6.90	0.10	35,000	241,500	3,500	
7	Cà chua	Kg	2.00			1.90	0.10	35,000	66,500	3,500	
8	Cà rốt	Kg	3.00			2.90	0.10	25,000	72,500	2,500	
9	Nước mắm loại 1	Kg	0.20			0.19	0.01	43,000	8,170	430	
10	Súp	Kg	1.00			0.90	0.10	30,000	27,000	3,000	
11	Dầu thảo mộc (Lạc, vừng, cám,..)	Kg	1.80			1.60	0.20	80,000	128,000	16,000	
12	Bột nêm	Kg	0.80			0.70	0.10	85,000	59,500	8,500	
13	Hành củ tươi	Kg	0.20			0.19	0.01	80,000	15,200	800	
14	Tỏi ta	Kg	0.20			0.19	0.01	60,000	11,400	600	
15	Gừng tươi	Kg	0.10			0.09	0.01	60,000	5,400	600	
16	Hành lá (hành hoa)	Kg	0.30			0.28	0.02	70,000	19,600	1,400	
17	Bí ngô	Kg	9.00			8.60	0.40	25,000	215,000	10,000	
18	Sườn lợn (heo) bỏ xương	Kg	2.50			2.30	0.20	180,000	414,000	36,000	
19	Bí đao (bí xanh)	Kg	7.00			6.70	0.30	24,000	160,800	7,200	
20	Rau muống	Kg	15.00			13.00	2.00	20,000	260,000	40,000	
21	Gạo nếp	Kg	17.00			15.00	2.00	45,000	675,000	90,000	
22	Giò lụa	Kg	4.50			3.70	0.80	170,000	629,000	136,000	
23	Đậu xanh (hạt)	Kg	3.00			2.80	0.20	60,000	168,000	12,000	
	Cộng								**7,794,586**	**733,714**	
	Tổng cộng								**8,528,300**		

Người phụ trách **Kế toán** **Người nhận** **Người mua**

Phan Thị Tố

Ký bởi: PHAN THỊ TỐ
Thời gian ký: 21/12/2024 09:38:14
Tổ chức xác thực: Viettel-CA RS

Phạm Thị Phương

PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO HUYỆN AN LÃO

TRƯỜNG MẦM NON TRƯỜNG THỌ

*****

BẢNG TÍNH ĐỊNH LƯỢNG KHẨU PHẦN ĂN

Ngày 18 tháng 12 năm 2024

Tổng số suất ăn: 340 **- 3 tuổi: 66** **- Cháo:**

Trong đó: + Mẫu giáo: 311 **- 4 tuổi: 109** **+ Nhà trẻ: 29** **- Cơm nát:**

- 5 tuổi: 136 **- Cơm thường: 29**

STT	TÊN THỰC PHẨM	Số lượng (kg)		Quy đổi (kg)		Chất dinh dưỡng (g)										Calo	
						P				L				G			
						ĐV		TV		ĐV		TV					
		MG	NT	MG	NT	MG	NT	MG	NT	MG	NT	MG	NT	MG	NT	MG	NT
1	Sữa bột toàn phần	5.04	0.46	5.04	0.46	1,360.8	124.2			1,310.4	119.6			1,915.2	174.8	24,897.6	2,272.4
2	Gạo tẻ máy	30.30	1.70	30.30	1.70			2,393.7	134.3			303.0	17.0	22,997.7	1,290.3	104,232.0	5,848.0
3	Thịt vịt	3.70	0.30	1.67	0.14	296.4	24.0			363.0	29.4					4,445.6	360.5
4	Thịt lợn nạc	7.60	0.40	7.45	0.39	1,415.1	74.5			521.4	27.4					10,352.7	544.9
5	Thịt lơn mỡ	6.30	0.70	6.17	0.69	895.2	99.5			2,302.9	255.9					24,325.6	2,702.8
6	Đậu phụ	6.90	0.10	6.90	0.10			752.1	10.9			372.6	5.4	48.3	0.7	6,555.0	95.0
7	Cà chua	1.90	0.10	1.81	0.10			10.8	0.6			3.6	0.2	72.2	3.8	361.0	19.0
8	Cà rốt	2.90	0.10	2.60	0.09			38.9	1.3			5.2	0.2	202.4	7.0	1,012.2	34.9
9	Nước mắm loại 1	0.19	0.01	0.19	0.01	13.5	0.7									53.2	2.8
10	Súp	0.90	0.10	0.90	0.10												
11	Dầu thảo mộc (Lạc, vừng, cám,..)	1.60	0.20	1.60	0.20							1,595.2	199.4			14,352.0	1,794.0
12	Bột nêm	0.70	0.10	0.70	0.10												
13	Hành củ tươi	0.19	0.01	0.14	0.01			1.9	0.1			0.6	0.0	6.4	0.3	37.5	2.0
14	Tỏi ta	0.19	0.01	0.15	0.01			9.1	0.5			0.8	0.0	35.0	1.8	183.9	9.7
15	Gừng tươi	0.09	0.01	0.09	0.01			0.4	0.0			0.7	0.1	4.6	0.5	26.1	2.9
16	Hành lá (hành hoa)	0.28	0.02	0.22	0.02			2.9	0.2					9.6	0.7	49.3	3.5
17	Bí ngô	8.60	0.40	7.03	0.33			21.1	1.0			7.0	0.3	428.6	19.9	1,897.1	88.2
18	Sườn lợn (heo) bỏ xương	2.30	0.20	0.99	0.09	177.0	15.4			126.6	11.0					1,849.4	160.8
19	Bí đao (bí xanh)	6.70	0.30	5.03	0.23			30.2	1.4					120.6	5.4	603.0	27.0
20	Rau muống	13.00	2.00	8.13	1.25			260.0	40.0			32.5	5.0	170.6	26.3	2,031.3	312.5
21	Gạo nếp	15.00	2.00	15.00	2.00					600.0	80.0			3,000.0	400.0	10,500.0	1,400.0
22	Giò lụa	3.70	0.80	3.70	0.80	795.5	172.0			203.5	44.0					5,032.0	1,088.0
23	Đậu xanh (hạt)	2.80	0.20	2.74	0.20			642.1	45.9			65.9	4.7	1,457.1	104.1	9,000.3	642.9
	Cộng					4,953.5	510.3	4,163.2	236.1	5,427.7	567.4	2,387.0	232.4	30,468.3	2,035.6	221,796.8	17,411.8
	Bình quân thực tế /1 trẻ					15.9	17.6	13.4	8.1	17.5	19.6	7.7	8.0	98.0	70.2	713.2	600.4
	Thấp: MG:P:13%,L:25%,G:52%;NT: P:13%,L:30					11.7	11.4	7.8	7.6	11.6	13.6	5.0	5.8	78.0	68.8	615.0	600.0
	Cao: MG:P:20%,L:35%,G:60%;NT: P:20%,L:40%					21.3	19.1	14.2	12.7	19.1	19.6	8.2	8.4	106.2	79.4	726.0	651.0

Quyết toán trong ngày

- Tiêu chuẩn được chi: 8,500,000 đ
- Hôm trước mang sang: 17,096 đ
- Đã chi: 8,528,300 đ
- Thừa:
- Thiếu: 28,300 đ
- Luỹ kế: -11,204

Thực đơn

*** Bữa sáng:** - Sữa bột
- Cơm tẻ. Thịt vịt lợn sốt cà chua

*** Bữa trưa:** - Canh xương ninh bí đỏ
- Rau muống luộc

***Ăn chiều:** - Xôi giò đỗ xanh
- Xôi giò đỗ xanh